

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND về việc thông qua
bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội
áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024**

(Tiếp theo Công báo số 06+07)

TỔNG HỢP DANH MỤC PHỤ LỤC, BẢNG
*(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)*

TT	NỘI DUNG	Ghi chú
VI	Bảng giá đất ven trục giao thông chính	
12	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Sóc Sơn	Bảng số 8.12
13	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Sơn Tây	Bảng số 8.13
14	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thạch Thất	Bảng số 8.14
15	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thanh Oai	Bảng số 8.15
16	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thanh Trì	Bảng số 8.16
17	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thường Tín	Bảng số 8.17
18	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Ứng Hòa	Bảng số 8.18
VII	Bảng giá đất khu dân cư nông thôn	
1	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Ba Vì	Bảng số 9.1
2	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Chương Mỹ	Bảng số 9.2
3	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Đan Phượng	Bảng số 9.3

4	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Đông Anh	Bảng số 9.4
5	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Gia Lâm	Bảng số 9.5
6	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Hoài Đức	Bảng số 9.6
7	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Mê Linh	Bảng số 9.7
8	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Mỹ Đức	Bảng số 9.8
9	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Phú Xuyên	Bảng số 9.9
10	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Phúc Thọ	Bảng số 9.10
11	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Quốc Oai	Bảng số 9.11
12	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Sóc Sơn	Bảng số 9.12
13	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Sơn Tây	Bảng số 9.13
14	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thạch Thất	Bảng số 9.14
15	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thanh Oai	Bảng số 9.15
16	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thanh Trì	Bảng số 9.16
17	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thường Tín	Bảng số 9.17
18	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Ứng Hòa	Bảng số 9.18
VIII	Phụ lục giá đất khu đô thị mới, khu đấu giá và tái định cư, khu công nghệ cao	Phụ lục 2

BẢNG 8.12

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)															
-	Đoạn qua xã Mai Đường, Quang Tiến, Thanh Xuân	4 370	3 321	2 884	2 666		3 381	2 524	1 983	1 532		2 450	1 829	1 437	1 110	
-	Đoạn qua xã Tiên Dược	4 600	3 496	3 036	2 806		3 623	2 705	2 125	1 642		2 625	1 960	1 540	1 190	
2	Quốc lộ 2															
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	5 175	3 881	3 364	3 105		4 076	3 043	2 391	1 848		2 953	2 205	1 733	1 339	
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	5 290	3 968	3 439	3 174		4 260	3 181	2 499	1 931		3 087	2 305	1 811	1 399	
-	Đoạn từ Quốc lộ 2 vào sân bay Nội Bài	4 600	3 496	3 036	2 806		3 623	2 705	2 125	1 642		2 625	1 960	1 540	1 190	
3	Quốc lộ 3															
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	5 750	4 255	3 680	3 393		4 631	3 411	2 675	2 063		3 355	2 472	1 938	1 495	
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	7 245	5 141	4 416	4 060		5 023	3 751	2 946	2 277		3 640	2 718	2 135	1 650	
4	Võ Nguyên Giáp	4 370	3 321	2 884	2 666		3 381	2 524	1 983	1 532		2 450	1 829	1 437	1 110	
5	Võ Văn Kiệt	4 370	3 321	2 884	2 666		3 381	2 524	1 983	1 532		2 450	1 829	1 437	1 110	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
6	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	4 370	3 321	2 884	2 666	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 381	2 524	1 983	1 532	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 450	1 829	1 437	1 110	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Đường địa phương															
6	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu Thống Nhất (qua xã Thanh Xuân)	3 740	2 880	2 506	2319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
7	Đường 131 - Hiền Ninh	3 190	2 488	2 169	2010		2 402	1 756	1 386	1 155		1 820	1 330	1 050	875	
8	Đường 16 qua xã Đức Hòa đến cổng Thá	3 740	2 880	2 506	2319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
9	Đường 35 đi Bắc Sơn															
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	3 080	2 402	2 094	1940		1 848	1 351	1 067	889		1 400	1 023	808	673	
-	Đoạn qua xã Hồng Kỳ	3 740	2 880	2 506	2319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
10	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ	3 080	2 402	2 094	1940		1 848	1 351	1 067	889		1 400	1 023	808	673	
11	Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131	4 950	3 713	3 218	2970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
12	Đường đền Sóc đi hồ Thanh Trì	4 950	3 713	3 218	2970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
13	Đường Núi Đồi đi UBND xã Bắc Phú	3 190	2 488	2 169	2 010		2 402	1 756	1 386	1 155		1 820	1 330	1 050	875	
14	Đường Phù Lỗ - Đồ Lo (đường 16)	4 950	3 713	3 218	2 970	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 898	2 911	2 287	1 768	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 953	2 205	1 733	1 339	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đồ So (thuộc xã Phú Minh)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
16	Đường Quốc lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
17	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tinh	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
18	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
19	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
20	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
21	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dực Hạ (điểm đầu giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Đông Xuân nối Đường 16	1 700	1 500	1 300	1 100	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 054	930	806	682	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	986	870	754	638	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
22	Đường từ ngã ba chợ Châu - Đô Tân đi xã Vạn Phái, Phổ Yên, Thái Nguyên	1 400	1 200	1 000	800		868	744	620	496		812	696	580	464	
23	Đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên	1 400	1 200	1 000	800		868	744	620	496		812	696	580	464	
24	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hòa	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
25	Đường từ Quốc lộ 3 đi đền Sóc	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
26	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rừa) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	1 500	1 170	1 020	943		930	725	632	585		870	679	592	547	
27	Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng	2 900	2 262	1 972	1 827		2 184	1 596	1 260	1 050		1 820	1 330	1 050	875	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
28	Núi Đồi - Thá	6 050	4 417	3 812	3 509	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 556	3 116	2 435	2 016	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 452	2 361	1 845	1 528	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
29	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
30	Quốc lộ 3 đi thôn Thống Nhất (đoạn Chợ Nỷ)	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
31	Tỉnh lộ 35	5 040	3 780	3 276	3 024		3 969	2 964	2 328	1 800		2 953	2 205	1 733	1 339	
32	Tuyến đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Minh Phú đến cầu Thái Lai xã Minh Trí	1 500	1 170	1 020	943		930	725	632	585		870	679	592	547	

BẢNG 8.13

**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ
VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN, TRUNG HÙNG, TRUNG SƠN TRẦM – THỊ XÃ SƠN TÂY**
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 32															
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	6 095	4 449	3 840	3 535		2 475	1 939	1 682	1 580		1 793	1 405	1 219	1 145	
	Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn	9 200	6 072	4 485	4 140		3 864	2 937	2 512	2 318		2 800	2 128	1 820	1 680	
2	Quốc lộ 21															
	Đoạn từ ngã tư Viện 5 đến Ngã tư Tùng Thiện thuộc phường Trung Sơn Trầm	9 890	6 527	4 600	4 198		4 154	3 157	2 576	2 351		3 010	2 288	1 867	1 703	
	Đường Trung Sơn Trầm	7 130	5 134	4 421	4 064		2 995	2 483	2 476	2 276		2 170	1 799	1 794	1 649	
	Đoạn từ Cầu Quan đến cầu Hòa Lạc	5 175	3 881	3 364	3 105		2 101	1 692	1 474	1 388		1 522	1 226	1 068	1 006	
b	Đường địa phương															
1	Cổng Ô	5 830	4 256	3 673	3 381		2 367	1 855	1 609	1 511		1 793	1 405	1 219	1 145	
2	Đường Đền Và	3 850	2 965	2 580	2 387		1 563	1 291	1 131	1 067		1 184	979	856	808	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây	4 840	3 630	3 146	2 904	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 965	1 582	1 378	1 298	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 489	1 198	1 045	983	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn	3 300	2 574	2 244	2 079		1 371	1 147	1 005	950		1 038	869	762	720	
5	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	3 300	2 574	2 244	2 079		1 371	1 147	1 005	950		1 038	869	762	720	
6	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	4 620	3 511	3 049	2 818		1 876	1 530	1 337	1 260		1 421	1 159	1 012	954	
7	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông	3 740	2 880	2 506	2 319		1 518	1 255	1 098	1 036		1 150	951	832	785	
8	Đường tránh Quốc lộ 32	6 741	4 450	3 033	2 360		2 574	1 699	1 158	901		2 145	1 416	965	751	
	Đoạn qua phường Trung Hưng	6 270	4 577	3 950	3 637		2 545	1 994	1 731	1 626		1 928	1 511	1 312	1 231	
	Đoạn qua xã Thanh Mỹ	3 960	3 049	2 653	2 455		1 608	1 329	1 163	1 098		1 218	1 007	881	831	
	Đoạn qua xã Đường Lâm	4 290	3 260	2 831	2 617		1 741	1 421	1 241	1 169		1 319	1 076	940	886	
9	Đường từ Quốc lộ 21 đến giáp Trường Lục quân	3 630	2 795	2 432	2 251		1 474	1 218	1 066	1 007		1 116	923	808	762	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
10	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	3 630	2 795	2 432	2 251		1 474	1 218	1 066	1 007		1 116	923	808	762	
	Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	3 300	2 541	2 211	2 046		1 340	1 107	969	915		1 116	923	808	762	
11	Phố Tiền Huân	4 950	3 713	3 218	2 970		2 010	1 618	1 410	1 328		1 522	1 226	1 068	1 006	
12	Phù Sa															
	Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa	4 950	3 713	3 218	2 970		2 010	1 618	1 410	1 328		1 674	1 349	1 175	1 107	
	Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà	4 500	3 375	2 925	2 700		1 827	1 471	1 282	1 207		1 522	1 226	1 068	1 006	
13	Vân Gia	4 950	3 713	3 218	2 970		2 010	1 618	1 410	1 328		1 522	1 226	1 068	1 006	
14	Viên Sơn - Sen Chiểu	5 300	3 869	3 339	3 074		2 152	1 686	1 463	1 374		1 793	1 405	1 219	1 145	

BẢNG 8.14**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đại lộ Thăng Long															
1.1	Đoạn từ địa phận xã Đồng Trúc đến hết xã Hạ Bằng	6 050	4 417	3 812	3 509		4 657	3 493	2 329	2 097		3 528	2 646	1 764	1 588	
1.2	Đoạn địa phận xã Thạch Hòa	5 060	3 795	3 289	3 036		4 074	3 087	2 097	1 922		3 087	2 338	1 588	1 456	
1.3	Từ km 30+169 (nút giao thông vòng xuyên Đại lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân, Yên Bình	3 740	2 880	2 506	2 319		2 911	2 272	1 630	1 572		2 205	1 721	1 235	1 191	
	Đoạn qua xã Yên Bình	2 970	2 346	2 049	1 901		2 329	1 862	1 397	1 340		1 764	1 411	1 058	1 015	
2	Đường Quốc lộ 21A															
2.1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Đại lộ Thăng Long)	4 600	3 496	3 036	2 806		3 551	2 769	1 988	1 816		2 573	2 007	1 441	1 316	
2.2	Từ ngã ba cao tốc (Đại lộ Thăng Long) đến hết Thạch Thắt	4 370	3 321	2 884	2 666		3 348	2 677	1 826	1 730		2 426	1 940	1 323	1 253	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đường Quốc lộ 32 (qua xã Đại Đồng)	4 600	3 496	3 036	2 806	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 551	2 769	1 988	1 816	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 573	2 007	1 441	1 316	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Tỉnh lộ															
1	Đường tỉnh lộ 419															
1.1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	3 248	2 533	2 209	2 046		2 489	2 042	1 398	1 327		1 851	1 519	1 040	988	
1.2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	4 256	3 235	2 809	2 596		3 260	2 607	1 779	1 684		2 426	1 940	1 323	1 253	
1.3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Chàng Sơn	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316	
1.4	Từ giáp xã Chàng Sơn đến cuối xã Bình Phú	5 040	3 780	3 276	3 024		3 951	2 992	2 032	1 863		2 940	2 226	1 512	1 386	
1.5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	6 160	4 497	3 881	3 573		4 742	3 556	2 371	2 135		3 528	2 646	1 764	1 588	
2	Đường 420															
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 21A qua đến xã Kim Quan															
-	Đoạn từ Quốc lộ 21 qua xã Bình Yên	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316	
-	Đoạn qua xã Kim Quan	3 808	2 932	2 551	2 361		2 964	2 313	1 660	1 600		2 205	1 721	1 235	1 191	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
2.2	Đoạn từ đường 419 đến giáp huyện Phúc Thọ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Hương Ngải	3 024	2 389	2 087	1 935		2 371	1 896	1 422	1 364		1 764	1 411	1 058	1 015	
-	Đoạn từ xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 912	2 300	2 009	1 864		2 258	1 807	1 355	1 298		1 680	1 344	1 008	966	
3	Đường 446															
3.1	Đoạn từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân	2 240	1 792	1 568	1 456		1 613	1 434	1 272	1 192		1 200	1 067	946	886	
3.2	Đoạn từ giáp xã Tiên Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 568	1 270	1 113	1 035		1 129	1 016	903	847		840	756	672	630	
3.3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	1 232	1 010	887	825		847	762	678	636		630	567	504	473	
c	Đường địa phương															
1	Đường nhánh của đường 419															
1.1	Từ đường 419 đến Đại lộ Thăng Long															
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Cẩm Yên	2 576	2 035	1 777	1 649		1 693	1 383	1 129	1 073		1 260	1 029	840	798	
-	Đoạn qua xã Lại Thượng	2 240	1 792	1 568	1 456		1 613	1 434	1 272	1 192		1 200	1 067	946	886	
-	Đoạn qua các xã: Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc đến giáp đường Đại lộ Thăng Long	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
1.2	Từ đường 419 đến Quốc lộ 32 (xã Đại Đồng)	3 472	2 708	2 361	2 187	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 568	2 055	1 541	1 477	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 911	1 529	1 147	1 099	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.3	Từ đường 419 qua xã Thạch Xa, Cần Kiệm, Hạ Bằng															
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Thạch Xá	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316	
-	Đoạn qua xã Cần Kiệm, Hạ Bằng	3 808	2 932	2 551	2 361		2 964	2 313	1 660	1 600		2 205	1 721	1 235	1 191	
1.4	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316	
1.5	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 808	2 932	2 551	2 361		2 964	2 313	1 660	1 600		2 205	1 721	1 235	1 191	
2	Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)	4 368	3 320	2 883	2 664		3 387	2 653	1 807	1 749		2 520	1 974	1 344	1 302	
3	Đường nhánh của đường 446															
3.1	Xã Tiến Xuân:															
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc gia	1 792	1 452	1 272	1 183		1 394	1 145	828	802		1 038	852	616	597	
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chối đến xóm Trại Mới	1 792	1 452	1 272	1 183		1 394	1 145	828	802		1 038	852	616	597	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3.2	Xã Yên Bình:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn giáp đường 446 đến bề điều áp (bề nước sạch)	1 344	1 102	968	900		1 046	869	629	610		778	647	468	454	
-	Đoạn giáp đường 446 đến Đại lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 568	1 270	1 113	1 035		1 129	1 016	903	847		840	756	672	630	
-	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	1 120	918	806	750		564	508	451	423		420	378	336	315	
3.3	Xã Yên Trung:															
	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	1 120	918	806	750		564	508	451	423		420	378	336	315	
4	Đại lộ Thăng Long: Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Đại lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	3 740	2 880	2 506	2 319		2 911	2 272	1 630	1 572		2 205	1 721	1 235	1 191	
5	Đường 419 đi Tân Xã qua xã Cần Kiệm, Kim Quan	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	
6	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Bình, Yên Trung)	3 024	2 389	2 087	1 935		2 371	1 896	1 422	1 364		1 764	1 411	1 058	1 015	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
7	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá, Dị Nậu)	4 480	3 405	2 957	2 733	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 459	2 697	1 936	1 768	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 573	2 007	1 441	1 316	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8	Đường nối đường 419 - Kim Quan - Cần Kiệm - đi 420 (Đoạn qua địa phận xã Bình Yên, Kim Quan)	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	
9	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá, Hữu Bằng)	4 368	3 320	2 883	2 664		3 387	2 653	1 807	1 749		2 520	1 974	1 344	1 302	
10	Đường trục Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Tân Xã)	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	
11	Đường nối Hạ Bằng - Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Hạ Bằng, Tân Xã)	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	

BẢNG 8.15**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B															
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	7 590	5 389	4 630	4 250		5 796	3 651	2 551	2 086		4 200	2 646	1 848	1 512	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	6 095	4 449	3 840	3 535		4 654	3 015	2 115	1 735		3 373	2 185	1 533	1 258	
b	Đường tỉnh lộ															
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thùy.	5 635	4 170	3 606	3 325		3 575	2 236	1 876	1 506		2 660	1 664	1 395	1 121	
2	Đường 429															
+	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa (Phố Vác)	4 485	3 409	2 960	2 736		2 846	1 828	1 539	1 240		2 117	1 360	1 145	923	
+	Đoạn giáp xã Dân Hòa đến Dốc Mọc xã Cao Dương	3 220	2 512	2 190	2 029		2 043	1 346	1 139	920		1 520	1 002	847	684	
+	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	2 530	2 024	1 771	1 645		1 605	1 085	921	746		1 194	807	685	555	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
c	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Địa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	4 485	3 409	2 960	2 736		2 795	1 795	1 511	1 218		2 117	1 360	1 145	923	
2	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Hồng Dương	4 485	3 409	2 960	2 736		2 795	1 795	1 511	1 218		2 117	1 360	1 145	923	
3	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp xã Hồng Dương đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	3 565	2 781	2 424	2 246		2 222	1 464	1 239	1 000		1 683	1 109	938	757	
4	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp đường Đỗ Động đi Thanh Văn, đến quán Cháo, thôn đồng Giã, xã Đỗ Động.	1 725	1 397	1 225	1 139		1 075	736	626	507		814	557	474	384	
5	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết Trường PTTH Thanh Oai A	2 760	2 180	1 904	1 766		1 720	1 148	972	787		1 303	870	737	596	
6	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp Trường PTTH Thanh Oai A đến đường Đỗ Động đi Thanh Văn	2 185	1 748	1 530	1 420		1 362	921	781	633		1 032	697	592	479	
7	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn.	2 760	2 180	1 904	1 766		1 720	1 148	972	787		1 303	870	737	596	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
8	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến hết xã Tam Hưng	4 255	3 276	2 851	2 638	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 651	1 726	1 456	1 175	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 009	1 307	1 103	890	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp xã Tam Hưng đến thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	3 220	2 512	2 190	2 029		2 006	1 322	1 119	903		1 520	1 002	847	684	
10	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	2 645	2 090	1 825	1 693		1 648	1 100	932	754		1 249	834	706	571	
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha.(rộng 3m)	4 715	3 583	3 112	2 876		2 938	1 888	1 590	1 280		2 226	1 430	1 204	970	
12	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	3 450	2 691	2 346	2 174		2 149	1 417	1 198	968		1 629	1 074	908	733	
13	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ	5 635	4 170	3 606	3 325		3 511	2 196	1 843	1 480		2 660	1 664	1 395	1 121	
14	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	5 405	4 000	3 459	3 189		3 368	2 107	1 767	1 420		2 552	1 596	1 338	1 075	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
15	Đường trục xã Tam Hưng; Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	4 255	3 276	2 851	2 638	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 651	1 726	1 456	1 175	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 009	1 307	1 103	890	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
16	Đường trục xã Thanh Cao; Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh	5 405	4 000	3 459	3 189		3 368	2 107	1 767	1 420		2 552	1 596	1 338	1 075	
17	Đường trục xã Thanh Cao; Từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy	3 910	3 011	2 620	2 424		2 437	1 585	1 338	1 079		1 846	1 201	1 014	818	
18	Đường trục xã Thanh Mai; Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết UBND xã Thanh Mai	5 405	4 000	3 459	3 189		3 368	2 107	1 767	1 420		2 552	1 596	1 338	1 075	
19	Đường trục xã Thanh Mai; Đoạn giáp UBND xã Thanh Mai đến đê sông Đáy.	4 025	3 099	2 697	2 496		2 508	1 632	1 377	1 111		1 900	1 236	1 043	842	
20	Đường Vác - Thanh Văn; Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa.	4 485	3 409	2 960	2 736		2 795	1 795	1 511	1 218		2 117	1 360	1 145	923	
21	Đường Vác - Thanh Văn; Đoạn giáp xã Dân Hòa đến hết xã Tân Ước.	3 565	2 781	2 424	2 246		2 222	1 464	1 239	1 000		1 683	1 109	938	757	
22	Đường Vác - Thanh Văn; Đoạn giáp xã Tân Ước đến giáp tỉnh lộ 427.	2 760	2 180	1 904	1 766		1 720	1 148	972	787		1303	870	737	596	

BẢNG 8.16**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tinh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)															
	+ Phía đối diện đường tàu	15 180	9 715	8 197	7 438		7 286	4 663	3 934	3 571		5 280	3 379	2 851	2 587	
	+ Phía đi qua đường tàu	13 340	8 804	7 470	6 803		6 403	4 226	3 586	3 266		4 640	3 062	2 598	2 366	
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì.															
	+ Phía đối diện đường tàu	14 030	9 120	7 717	7 015		6 734	4 377	3 704	3 367		4 880	3 172	2 684	2 440	
	+ Phía đi qua đường tàu	11 040	7 507	6 403	5 851		5 299	3 603	3 074	2 808		3 840	2 611	2 227	2 035	
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	10 580	7 194	6 136	5 607		5 086	4 091	3 531	3 250		3 686	2 964	2 558	2 355	
b	Đường địa phương															
1	Đường gom chân Quốc lộ 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	8 200	6 232	5 412	5 002		6 384	4 852	3 840	3 360		5 320	4 044	3 200	2 800	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	4 510	3 428	2 977	2 751	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 511	2 669	2 112	1 848	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 022	1 600	1 400	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	10 304	7 007	5 976	5 461		4 954	3 984	3 438	3 165		3 686	2 964	2 558	2 355	
4	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	10 304	7 007	5 976	5 461		4 954	3 984	3 438	3 165		3 686	2 964	2 558	2 355	
5	Đường nối Tứ Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp)	5 712	4 227	3 656	3 370		4 516	3 387	2 936	2 709		3 360	2 520	2 184	2 016	
6	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	5 712	4 227	3 656	3 370		4 516	3 387	2 936	2 709		3 360	2 520	2 184	2 016	
7	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	5 610	4 151	3 590	3 310		4 435	3 326	2 883	2 661		3 360	2 520	2 184	2 016	
8	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	9 240	6 376	5 452	4 990		4 443	3 573	3 083	2 838		3 365	2 706	2 336	2 150	
9	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh - Đông Mỹ)	9 240	6 376	5 452	4 990		4 443	3 573	3 083	2 838		3 365	2 706	2 336	2 150	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
10	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	10 120	6 882	5 870	5 364	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 865	3 913	3 377	3 109	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 686	2 964	2 558	2 355	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng															
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	5 610	4 151	3 590	3 310		4 435	3 326	2 883	2 661		3 360	2 520	2 184	2 016	
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng	4 510	3 428	2 977	2 751		3 511	2 669	2 112	1 848		2 660	2 022	1 600	1 400	
12	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	4 510	3 428	2 977	2 751		3 511	2 669	2 112	1 848		2 660	2 022	1 600	1 400	
13	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	10 580	7 194	6 136	5 607		5 086	4 091	3 531	3 250		3 686	2 964	2 558	2 355	
14	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	4 510	3 428	2 977	2 751		3 511	2 669	2 112	1 848		2 660	2 022	1 600	1 400	
15	Đường liên xã Yên Mỹ - Duyên Hà - Vạn Phúc	4 070	3 134	2 727	2 523		3 142	2 388	1 980	1 716		2 380	1 809	1 500	1 300	
16	Đường trục chính xã Tam Hiệp (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)	5 610	4 151	3 590	3 310		4 435	3 326	2 883	2 661		3 360	2 520	2 184	2 016	

BẢNG 8.17**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1A															
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.															
	+ Phía đối diện đường tàu	9 660	6 665	5 699	5 216		5 520	5 147	4 173	3 478		4 000	3 730	3 024	2 520	
	+ Phía đi qua đường tàu	5 865	4 340	3 754	3 460		4 637	3 478	3 014	2 782		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.															
	+ Phía đối diện đường tàu	9 200	6 348	5 428	4 968		5 479	4 796	4 139	3 284		3 970	3 475	2 999	2 380	
	+ Phía đi qua đường tàu	5 865	4 340	3 754	3 460		4 637	3 478	3 014	2 782		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên															
	+ Phía đối diện đường tàu	7 360	5 226	4 490	4 122		5 086	4 091	3 531	3 250		3 686	2 964	2 558	2 355	
	+ Phía đi qua đường tàu	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường 427A															
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tảo)	6 160	4 497	3 881	3 573		4 570	3 591	3 118	2 882		3 400	2 672	2 320	2 144	
	Đoạn xã Thụ Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo đến hết xã Hồng Vân)	4 592	3 490	3 031	2 801		3 031	2 304	2 000	1 849		2 255	1 714	1 488	1 376	
3	Đường 427B															
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	5 040	3 780	3 276	3 024		3 951	2 964	2 568	2 371		2 940	2 205	1 911	1 764	
	Đoạn xã Hòa Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	3 808	2 932	2 551	2 361		2 540	1 956	1 652	1 550		1 890	1 455	1 229	1 153	
4	Đường 429															
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	5 152	3 864	3 349	3 091		4 039	3 030	2 625	2 424		3 005	2 254	1 953	1 803	
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện Phú Xuyên)	3 920	3 018	2 626	2 430		2 615	2 013	1 700	1 595		1 946	1 498	1 265	1 187	
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	5 152	3 864	3 349	3 091		4 039	3 030	2 625	2 424		3 005	2 254	1 953	1 803	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
c	Đường liên xã					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở															
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	6 380	4 594	3 956	3 637		4 542	3 728	3 242	3 000		3 440	2 824	2 456	2 272	
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 049	2 318	2 013	1 860		2 310	1 756	1 525	1 409	
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B															
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	4 180	3 177	2 759	2 550		2 759	2 097	1 821	1 683		2 090	1 588	1 379	1 275	
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	3 190	2 488	2 169	2 010		1 687	1 299	1 131	1 047		1 278	984	856	793	
2.3	- Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	2 970	2 346	2 049	1 901		1 571	1 225	1 068	990		1 190	928	809	750	
3	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi															
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 495	1 921	1 623	1 522		1 890	1 455	1 229	1 153	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3.2	- Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	2 970	2 346	2 049	1 901	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 571	1 225	1 068	990	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 190	928	809	750	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	2 420	1 936	1 694	1 573		1 294	1 048	932	873		980	794	706	662	
4	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi															
4.1	- Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	5 060	3 795	3 289	3 036		3 967	2 976	2 578	2 380		3 005	2 254	1 953	1 803	
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng),	3 850	2 965	2 580	2 387		2 569	1 977	1 670	1 566		1 946	1 498	1 265	1 187	
5	Đường qua các xã Thắng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 495	1 921	1 623	1 522		1 890	1 455	1 229	1 153	
6	Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	3 520	2 746	2 394	2 218		1 861	1 433	1 247	1 155		1 410	1 086	945	875	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
7	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất)	6 380	4 594	3 956	3 637		4 542	3 728	3 242	3 000		3 440	2 824	2 456	2 272	
7.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 049	2 318	2 013	1 860		2 310	1 756	1 525	1 409	
8	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (từ Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B; đoạn qua xã Quất Động)	2 420	1 936	1 694	1 573		1 294	1 048	932	873		980	794	706	662	

BẢNG 8.18**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B															
-	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	6 000	3 583	3 112	2 876		2 829	2 151	1 868	1 726		2 050	1 558	1 353	1 251	
-	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hòa Nam.	6 000	3 583	3 112	2 876		2 829	2 151	1 868	1 726		2 050	1 558	1 353	1 251	
-	Đoạn giáp xã Hòa Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.	5 000	2 870	2 502	2 318		2 208	1 723	1 502	1 392		1 600	1 248	1 088	1 008	
b	Đường tỉnh lộ															
2	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.	3 920	3 018	2 626	2 430		2 352	1 811	1 576	1 458		1 750	1 348	1 173	1 085	
3	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	2 800	2 212	1 932	1 792		1 680	1 327	1 159	1 075		1 250	988	863	800	
4	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	2 800	2 212	1 932	1 792		1 680	1 327	1 159	1 075		1 250	988	863	800	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
5	Đường 429B					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành	3 584	2 796	2 437	2 258		2 150	1 678	1 463	1 355		1 600	1 248	1 088	1 008	
-	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	2 800	2 212	1 932	1 792		1 680	1 327	1 159	1 075		1 250	988	863	800	
-	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	3 136	2 446	2 132	1 976		1 882	1 467	1 279	1 185		1 400	1 092	952	882	
6	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	3 584	2 796	2 437	2 258		2 150	1 678	1 463	1 355		1 600	1 248	1 088	1 008	
7	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	2 800	2 212	1 932	1 792		1 680	1 327	1 159	1 075		1 250	988	863	800	
c	Đường địa phương															
8	Đường Cản Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	2 688	2 124	1 855	1 720		1 613	1 275	1 113	1 033		1 200	948	828	768	
9	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	2 688	2 124	1 855	1 720		1 613	1 275	1 113	1 033		1 200	948	828	768	

BẢNG 9.1

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Ba Trại	528	416	315
2	Ba Vì	528	416	315
3	Cầm Lĩnh	726	517	392
4	Cam Thượng	726	517	392
5	Châu Sơn	886	647	490
6	Chu Minh	886	647	490
7	Cổ Đô	886	647	490
8	Đông Quang	886	647	490
9	Đồng Thái	886	647	490
10	Khánh Thượng	528	416	315
11	Mình Châu	550	462	350
12	Mình Quang	528	416	315
13	Phong Vân	726	517	392
14	Phú Châu	886	647	490
15	Phú Cường	886	647	490
16	Phú Đông	726	517	392
17	Phú Phương	886	647	490
18	Phú Sơn	726	517	392

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
19	Sơn Đà	726	517	392
20	Tản Hồng	886	647	490
21	Tản Lĩnh	528	416	315
22	Thái Hòa	726	517	392
23	Thị trấn Tây Đằng	909	647	490
24	Thuần Mỹ	726	517	392
25	Thụy An	726	517	392
26	Tiên Phong	726	517	392
27	Tòng Bạt	726	517	392
28	Vân Hòa	528	416	315
29	Vạn Thắng	886	647	490
30	Vật Lại	726	517	392
31	Yên Bái	528	416	315

BẢNG 9.2

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Đại Yên	909	554	420
2	Đồng Lạc	844	462	350
3	Đồng Phú	909	554	420
4	Đông Phương Yên	974	721	546
5	Đông Sơn	909	721	546
6	Hòa Chính	909	554	420
7	Hoàng Diệu	844	462	350
8	Hoàng Văn Thụ	844	462	350
9	Hồng Phong	909	554	420
10	Hợp Đồng	909	554	420
11	Hữu Văn	909	554	420
12	Lam Điền	909	554	420
13	Mỹ Lương	844	462	350
14	Nam Phương Tiến	909	554	420
15	Ngọc Hòa	974	721	546
16	Phú Nam An	909	554	420
17	Phú Nghĩa	974	721	546
18	Quảng Bị	909	554	420
19	Tân Tiến	909	554	420

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
20	Thanh Bình	909	554	420
21	Thượng Vực	844	462	350
22	Thủy Xuân Tiên	974	721	546
23	Tiên Phương	974	721	546
24	Tốt Động	909	554	420
25	Trần Phú	844	462	350
26	Trung Hòa	909	554	420
27	Trường Yên	974	721	546
28	Văn Võ	844	462	350

BẢNG 9.3

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/201
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Đan Phượng	1 924	1 470	1 113
2	Đồng Tháp	1 693	1 386	1 050
3	Hạ Mỗ	1 693	1 386	1 050
4	Hồng Hà	1 693	1 386	1 050
5	Liên Hà	1 924	1 470	1 113
6	Liên Hồng	1 693	1 386	1 050
7	Phượng Đình	1 693	1 386	1 050
8	Song Phượng	1 924	1 470	1 113
9	Tân Hội	1 924	1 470	1 113
10	Thọ An	1 505	1 201	910
11	Thọ Xuân	1 505	1 201	910
12	Thượng Mỗ	1 693	1 386	1 050
13	Trung Châu	1 505	1 201	910

BẢNG 9.4**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bắc Hồng	990	878	665
2	Cổ Loa	1 584	1 109	840
3	Đại Mạch	1 254	878	665
4	Đông Hội	1 584	1 109	840
5	Dục Tú	1 122	785	595
6	Hải Bối	1 584	1 109	840
7	Kim Chung	1 584	1 109	840
8	Kim Nỗ	1 584	1 109	840
9	Liên Hà	990	693	525
10	Mai Lâm	1 584	1 109	840
11	Nam Hồng	1 584	1 109	840
12	Nguyên Khê	1 584	1 109	840
13	Tầm Xá	1 584	1 109	840
14	Thụy Lâm	990	693	525
15	Tiên Dương	1 584	1 109	840
16	Uy Nỗ	1 584	1 109	840
17	Vân Hà	1 254	878	665

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
18	Vân Nội	1 584	1 109	840
19	Việt Hùng	1 254	878	665
20	Vĩnh Ngọc	1 584	1 109	840
21	Võng La	1 584	1 109	840
22	Xuân Canh	1 584	1 109	840
23	Xuân Nộn	990	693	525

BẢNG 9.5**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bát Tràng	2 750	1 571	1 190
2	Đa Tốn	2 244	1 109	770
3	Đặng Xá	2 057	1 016	770
4	Đình Xuyên	2 057	1 016	770
5	Dương Hà	2 057	1 016	770
6	Dương Quang	1 238	832	630
7	Dương Xá	2 750	1 294	980
8	Kiều Kỳ	2 057	1 016	770
9	Kim Lan	1 693	915	693
10	Kim Sơn	2 057	1 016	770
11	Lệ Chi	1 238	832	630
12	Ninh Hiệp	3 250	1 856	1 190
13	Phù Đồng	1 693	915	693
14	Phú Thị	2 750	1 294	980
15	Trung Mẫu	1 238	832	630
16	Văn Đức	1 238	832	630
17	Yên Thường	2 750	1 294	980
18	Yên Viên	2 750	1 571	1 190

BẢNG 9.6**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá					
		Đất ở		Đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
2	Cát Quế	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
3	Dương Liễu	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
4	Đắc Sở	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
5	Đức Giang	2 475		2 033		1 540	
6	Đức Thượng	2 475		2 033		1 540	
7	Lại Yên	2 475		2 033		1 540	
8	Minh Khai	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
9	Sơn Đồng	2 475		2 033		1 540	
10	Song Phương	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
11	Tiền Yên	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
12	Vân Côn		1 568		1 294		980
13	Yên Sở	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980

BẢNG 9.7**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MÊ LINH***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức Giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Chu Phan	605	462	350
2	Đại Thịnh	990	832	630
3	Hoàng Kim	605	462	350
4	Kim Hoa	770	647	490
5	Liên Mạc	605	462	350
6	Mê Linh	1 210	998	756
7	Tam Đồng	770	647	490
8	Thạch Đà	770	647	490
9	Thanh Lâm	880	739	560
10	Tiền Phong	1 265	1 048	794
11	Tiến Thắng	605	462	350
12	Tiến Thịnh	715	554	420
13	Tráng Việt	715	554	420
14	Tự Lập	605	462	350
15	Văn Khê	660	508	385
16	Vạn Yên	605	462	350

BẢNG 9.8**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	An Mỹ	803	674	511
2	An Phú	495	370	280
3	An Tiến	495	370	280
4	Bột Xuyên	495	370	280
5	Đại Hưng	803	674	511
6	Độc Tín	495	370	280
7	Đồng Tâm	495	370	280
8	Hồng Sơn	495	370	280
9	Hợp Thanh	495	370	280
10	Hợp Tiến	803	674	511
11	Hùng Tiến	495	370	280
12	Hương Sơn	803	674	511
13	Lê Thanh	803	674	511
14	Mỹ Thành	495	370	280
15	Phù Lưu Tế	803	674	511
16	Phúc Lâm	803	674	511
17	Phùng Xá	803	674	511
18	Thượng Lâm	495	370	280

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
19	Tuy Lai	495	370	280
20	Vạn Kim	495	370	280
21	Xuy Xá	495	370	280

BẢNG 9.9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bạch Hạ	594	462	350
2	Châu Can	792	554	420
3	Chuyên Mỹ	660	554	420
4	Đại Thắng	792	554	420
5	Đại Xuyên	792	554	420
6	Hoàng Long	594	462	350
7	Hồng Minh	660	554	420
8	Hồng Thái	594	462	350
9	Khai Thái	594	462	350
10	Minh Tân	594	462	350
11	Nam Phong	792	554	420
12	Nam Triều	792	554	420
13	Phú Túc	792	554	420
14	Phú Yên	792	554	420
15	Phúc Tiến	792	554	420
16	Phượng Dực	660	554	420
17	Quang Lãng	594	462	350
18	Quang Trung	660	554	420
19	Son Hà	792	554	420
20	Tân Dân	594	462	350

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
21	Thụy Phú	594	462	350
22	Tri Thủy	594	462	350
23	Tri Trung	594	462	350
24	Văn Hoàng	594	462	350
25	Văn Nhân	660	554	420
26	Vân Từ	594	462	350

BẢNG 9.10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Cẩm Đình	660	462	350
2	Hát Môn	660	462	350
3	Hiệp Thuận	792	579	438
4	Liên Hiệp	844	579	438
5	Long Xuyên	660	462	350
6	Ngọc Tảo	844	579	438
7	Phúc Hòa	660	462	350
8	Phụng Thượng	844	579	438
9	Phương Độ	660	462	350
10	Sen Chiểu	844	579	438
11	Tam Hiệp	844	579	438
12	Tam Thuần	660	462	350
13	Thanh Đa	660	462	350
14	Thọ Lộc	844	579	438
15	Thượng Cốc	660	462	350
16	Tích Giang	660	462	350
17	Trạch Mỹ Lộc	660	462	350
18	Vân Hà	550	370	280

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
19	Vân Nam	660	462	350
20	Vân Phúc	844	579	438
21	Võng Xuyên	844	579	438
22	Xuân Phú	660	462	350

BẢNG 9.11**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Cần Hữu	844	554	420
2	Cộng Hòa	844	554	420
3	Đại Thành	660	443	336
4	Đồng Quang	909	721	546
5	Đông Xuân (MN)	660	443	336
6	Đông Yên (TD)	660	443	336
7	Hòa Thạch (TD)	660	443	336
8	Liệp Tuyết	660	443	336
9	Nghĩa Hương	844	554	420
10	Ngọc Liệp	909	721	546
11	Ngọc Mỹ	909	721	546
12	Phú Cát (TD)	660	443	336
13	Phú Mãn (MN)	660	443	336
14	Phượng Cách	909	721	546
15	Sài Sơn	909	721	546
16	Tân Hòa	660	443	336
17	Tân Phú	660	443	336

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
18	Thạch Thán	909	721	546
19	Tuyết Nghĩa	660	443	336
20	Yên Sơn	909	721	546

BẢNG 9.12**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bắc Phú	660	554	420
2	Bắc Sơn	660	554	420
3	Đông Xuân	726	609	462
4	Đức Hòa	660	554	420
5	Hiền Ninh	660	554	420
6	Hồng Kỳ	660	554	420
7	Kim Lũ	660	554	420
8	Mai Đình	909	763	578
9	Mĩnh Phú	726	609	462
10	Mĩnh Trí	726	609	462
11	Nam Sơn	660	554	420
12	Phú Cường	909	763	578
13	Phù Linh	909	763	578
14	Phù Lỗ	909	763	578
15	Phú Minh	909	763	578
16	Quang Tiến	844	708	537
17	Tân Dân	726	609	462
18	Tân Hưng	660	554	420

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
19	Tân Minh	660	554	420
20	Thanh Xuân	909	763	578
21	Tiên Dược	909	763	578
22	Trung Giã	726	609	462
23	Việt Long	660	554	420
24	Xuân Giang	660	554	420
25	Xuân Thu	660	554	420

BẢNG 9.13

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Phường Trung Hưng	909	601	503
2	Phường Trung Sơn Trầm	909	601	503
3	Phường Viên Sơn	909	601	503
4	Xã Cổ Đông	825	601	455
5	Xã Đường Lâm	825	601	455
6	Xã Kim Sơn	825	601	455
7	Xã Sơn Đông	825	601	455
8	Xã Thanh Mỹ	825	601	455
9	Xã Xuân Sơn	825	601	455

BẢNG 9.14

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bình Phú	935	739	560
2	Bình Yên	825	647	490
3	Cẩm Yên	715	554	420
4	Cần Kiệm	825	647	490
5	Canh Nậu	825	647	490
6	Chàng Sơn	1 045	832	630
7	Đại Đồng	825	647	490
8	Dị Nậu	825	647	490
9	Đồng Trúc	825	647	490
10	Hạ Bằng	825	647	490
11	Hương Ngải	880	693	525
12	Hữu Bằng	1 045	832	630
13	Kim Quan	825	647	490
14	Lại Thượng	825	647	490
15	Liên Quan	880	693	525
16	Phú Kim	825	647	490
17	Phùng Xá	1 045	832	630
18	Tân Xã	825	647	490

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
19	Thạch Hòa	825	647	490
20	Thạch Xá	825	647	490
21	Tiến Xuân	605	462	350
22	Yên Bình	528	416	315
23	Yên Trung	495	370	280

BẢNG 9.15**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bích Hòa	1 227	928	703
2	Bình Minh	1 038	785	595
3	Cao Dương	792	563	427
4	Cao Viên	1 227	928	703
5	Cự Khê	1 227	928	703
6	Dân Hòa	909	712	539
7	Đỗ Động	726	508	385
8	Hồng Dương	792	563	427
9	Kim An	726	508	385
10	Kim Thư	792	563	427
11	Liên Châu	726	508	385
12	Mỹ Hưng	792	563	427
13	Phương Trung	792	563	427
14	Tam Hưng	792	563	427
15	Tân Ước	726	508	385
16	Thanh Cao	792	563	427
17	Thanh Mai	792	563	427
18	Thanh Thùy	792	563	427

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
19	Thanh Văn	726	508	385
20	Xuân Dương	726	508	385

BẢNG 9.16

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Duyên Hà	2 239	1 612	1 221
2	Đại Áng	2 239	1 612	1 221
3	Đông Mỹ	2 239	1 612	1 221
4	Liên Ninh	2 435	1 753	1 328
5	Ngọc Hồi	2 435	1 753	1 328
6	Ngũ Hiệp	2 917	2 100	1 591
7	Vạn Phúc	2 239	1 612	1 221
8	Vĩnh Quỳnh	2 435	1 753	1 328

BẢNG 9.17

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019
của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Chương Dương	660	462	350
2	Dũng Tiến	792	554	420
3	Duyên Thái	1 038	721	546
4	Hà Hồi	1 038	721	546
5	Hiền Giang	792	554	420
6	Hòa Bình	792	554	420
7	Hồng Vân	792	554	420
8	Khánh Hà	792	554	420
9	Lê Lợi	660	462	350
10	Liên Phương	1 038	721	546
11	Mình Cường	1 038	721	546
12	Nghiêm Xuyên	660	462	350
13	Nguyễn Trãi	660	462	350
14	Nhị Khê	1 038	721	546
15	Ninh Sở	1 038	721	546
16	Quất Động	909	647	490
17	Tân Minh	660	462	350
18	Thắng Lợi	792	554	420
19	Thống Nhất	660	462	350
20	Thư Phú	792	554	420
21	Tiền Phong	909	647	490
22	Tô Hiệu	1 038	721	546

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
23	Tự Nhiên	792	554	420
24	Văn Bình	1 038	721	546
25	Vạn Điểm	1 038	721	546
26	Văn Phú	1 038	721	546
27	Văn Tảo	792	554	420
28	Văn Tự	792	554	420

BẢNG SỐ 9.18**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019**của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Cao Thành	594	416	315
2	Đại Cường	594	416	315
3	Đại Hùng	594	416	315
4	Đội Bình	594	416	315
5	Đồng Lỗ	594	416	315
6	Đồng Tân	726	508	385
7	Đồng Tiến	594	416	315
8	Hòa Lâm	594	416	315
9	Hòa Nam	726	508	385
10	Hòa Phú	594	416	315
11	Hoa Sơn	726	508	385
12	Hòa Xá	726	508	385
13	Hồng Quang	594	416	315
14	Kim Đường	594	416	315
15	Liên Bạt	844	601	455
16	Lưu Hoàng	594	416	315
17	Minh Đức	594	416	315
18	Phù Lưu	594	416	315
19	Phương Tú	726	508	385
20	Quảng Phú Cầu	844	601	455

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
21	Sơn Công	594	416	315
22	Tảo Đường Văn	594	416	315
23	Trầm Lộng	594	416	315
24	Trung Tú	726	508	385
25	Trường Thịnh	844	601	455
26	Vạn Thái	726	508	385
27	Viên An	594	416	315
28	Viên Nội	594	416	315

PHỤ LỤC 2
GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
1	Cầu Giấy								
		Khu đô thị Cầu Giấy							
			40,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			11,5m - 17,5m	20 033	11 419	12 421	7 099	10 764	6 862
		Khu đô thị Yên Hòa							
			40,0m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			17,5m - 25,0m	23 525	13 174	14 585	8 168	12 571	7 674
			< 17,5m	18 349	10 276	11 377	6 393	10 123	6 180
		Khu đô thị Nam Trung Yên							
			40,0m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			17,5m - 25,0m	26 239	14 694	16 268	9 110	13 762	8 192
			< 17,5m	20 467	11 461	12 689	7 106	10 977	6 534

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
2	Bắc Từ Liêm								
		Khu đô thị Nam Thăng Long							
			40,0m	33 640	18 838	20 857	11 680	15 698	9 584
			27,0m - 30,0m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			< 27,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			< 15m	20 033	11 419	12 421	7 099	10 764	6 862
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đình							
			36,5m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			30m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			21,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 219
			13,5m	22 736	13 187	14 096	8 335	11 936	8 057
			11,5m	22 272	12 918	13 809	8 165	11 693	7 893
			5,5m	21 112	12 456	13 089	7 873	11 084	7 611

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)							
			21,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			20m	17 596	10 910	10 922	7 645	10 558	7 390
			13,5m	16 508	10 565	10 235	6 550	8 613	6 115
			12m	16 008	10 245	9 925	6 352	8 482	6 023
			6m	13 920	9 048	8 640	6 134	8 352	5 930
		Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)							
			15,5m	11 136	7 572	6 912	4 769	6 682	4 610
			11,5m	9 744	6 723	6 041	4 168	4 930	3 401
		Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			20m	17 596	10 910	10 922	7 645	10 558	7 390
			13,5m	16 008	10 245	9 925	6 947	9 455	6 660
			7m	13 920	9 048	8 640	6 134	8 352	5 930

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			11,5m	16 008	10 245	9 925	6 352	8 352	5 930
			10,5m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
		Khu đô thị thành phố giao lưu							
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			30m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			21,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 196
			20m	23 860	13 600	14 793	8 432	12 071	8 011
			17,5m	23 500	13 395	14 570	8 332	11 889	7 955
			15,5m	23 200	13 224	14 384	8 226	11 737	7 952
			12m	22 572	13 092	13 995	8 200	11 700	7 900
			11,5m	22 272	12 918	13 809	8 165	11 693	7 893
			7,5m	21 112	12 456	13 089	7 873	11 084	7 611

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đấu giá 3ha							
			17,5m	12 136	8 252	7 533	5 197	7 282	5 024
			15,5m	11 136	7 572	6 912	4 769	6 682	4 610
			13,5m	9 744	6 723	6 041	4 168	4 930	3 401
			11,5m	9 280	6 403	5 754	3 970	4 656	3 260
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế							
			40m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			25m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			15,5m	23 200	13 224	14 384	8 226	11 737	7 952
			15m	22 736	13 187	14 096	8 176	11 693	7 893
		Khu Đoàn Ngoại Giao							
			60m	34 800	19 140	21 576	11 867	18 076	10 599
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			30m	31 320	17 539	19 418	10 874	14 616	8 770

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			21m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			13,5m	23 200	13 224	14 384	8 199	11 737	4 005
			<13,5m	18 212	10 381	11 291	6 436	7 871	2 686
		Khu đô thị Nghĩa Đô							
			17,5m	20 200	12 069	12 524	7 483	10 597	7 374
			13,5m	15 300	9 772	9 486	6 059	7 953	5 768
			11,5m	13 900	8 883	8 618	5 508	7 230	5 244
		Khu đô thị Tây Hồ Tây							
			60m	34 800	19 140	21 576	11 867	18 076	10 599
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			30m	29 000	16 240	17 980	10 069	14 616	8 770
			21m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			13,5m	23 200	13 224	14 384	8 199	11 737	4 005
			<13,5m	18 212	10 381	11 291	6 436	7 871	2 686

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu nhà ở và Công trình công cộng							
			21,5m	22 272	12 918	13 809	8 165	11 693	7 893
			15,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			8,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
			5,5m	14 848	9 651	9 206	5 984	7 654	5 281
3	Đan Phượng								
		Khu đất sau huyện ủy	7,0m	14 030	9 120	5 962	5 962	4 320	4 320
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	14 030	9 120	5 962	4 114	4 320	2 981
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	14 490	9 419	6 293	4 341	4 560	3 146
4	Gia Lâm								
		Khu đô thị Đặng Xá							
			35,0m	22 080	12 806	13 910	9 390	10 080	6 804
			22,0m	20 240	12 144	12 917	9 041	9 360	6 552
			17,5m	18 860	11 505	11 923	8 287	8 640	6 005
			15,0m	17 250	10 695	10 930	7 750	7 920	5 616
			13,5m	15 870	10 157	9 936	7 054	7 200	5 112
			11,5m	14 030	9 120	8 942	6 439	6 480	4 666

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Trâu Quỳ							
			≤ 30m	20 700	12 213	13 116	8 573	10 200	7 000
			≤ 22,0m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			≤ 19m	18 400	10 848	11 664	8 014	9 720	6 678
			≤ 13,5m	17 600	10 560	11 232	7 862	9 360	6 552
5	Hà Đông								
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc							
			19,0m - 24,0m	22 272	12 918	13 809	8 032	11 503	7 764
			13,5m - 18,5m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
			11,0m - 13,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			< 11,0m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
		Khu đô thị Mỗ lao							
			25,0m - 36,0m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			11,5m - 24,0m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
			8,5m - 11,0m	16 240	10 231	10 069	6 343	8 627	5 953
			< 8,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Xa La							
			42,0m	17 400	10 788	10 788	6 689	9 038	6 409
			24,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			11,5m - 13,0m	13 224	8 728	8 199	5 411	6 984	4 819
		Khu đô thị Văn Phú							
			42,0m	17 400	10 788	10 788	6 689	9 038	6 409
			24,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			18,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
			13,0m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
			11,0 m	11 832	7 927	7 336	4 915	6 162	4 251
		Khu đô thị Văn Khê							
			27,0m - 28,0m	17 400	10 788	10 788	6 689	9 038	6 409
			24,0 m	16 240	10 550	10 069	6 541	8 627	5 953
			17,5m - 18,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			≤13,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
		Khu đô thị mới An Hưng							
			22,5m - 23,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			< 22,5m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
			≤ 11,5 m	11 832	7 927	7 336	4 915	6 162	4 251

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu							
			18,5 m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			13 m	10 904	7 415	6 760	4 597	5 751	3 968
			11,5 m	9 744	6 723	6 041	4 168	4 930	3 401
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1							
			18,5 m	11 136	7 572	6 904	4 695	5 916	4 305
			13 m	9 280	6 403	5 754	3 970	4 656	3 260
			11,5 m	7 656	5 436	4 747	3 370	4 108	2 876
		Tiểu khu đô thị Nam La Khê	11,5m - 15,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
		Khu nhà ở Nam La Khê	11,5m -15,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
		Khu nhà ở thấp tầng Huyndai	18,5 m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
		Khu nhà ở Sông Công	24 m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dừa)							
			11,0m -13,0m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			< 11 m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hỏa)							
			18 m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
			11,0m - 13,0m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			< 11 m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)							
			18,5 m	16 240	10 231	10 069	6 343	8 627	5 953
			11 m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			< 11 m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
6	Hoài Đức								
		Khu đô thị LIDECO							
			31,0 m	18 860	11 505	12 917	9 041	9 360	6 552
			24m	17 940	11 123	11 730	8 151	8 500	5 907
			21,0 m	17 250	10 695	10 751	7 625	7 791	5 525
			19,0 m	15 870	10 157	9 936	7 054	7 200	5 112
			13,5 m	14 030	9 120	8 798	6 334	6 375	4 590
			11,0m - 11,5m	12 420	8 321	7 819	5 396	5 666	3 910
			8,0m	11 040	7 507	7 038	5 121	5 100	3 711

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Vân Canh							
			30,0 m	12 420	8 321	7 819	5 396	5 666	3 910
			21,5 m	10 810	7 351	6 843	4 721	4 958	3 421
			17,5 m	9 660	6 665	5 865	4 046	4 250	2 932
			12,0m - 13,5m	8 970	6 279	5 465	3 825	3 960	2 772
			<12,0m	7 625	5 337	4 645	3 251	3 366	2 356
7	Hoàng Mai								
		Khu đô thị Đền Lừ I, II							
			15,0m	22 272	12 918	13 809	8 032	11 503	7 764
			11,5m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
		Khu đô thị Định Công							
			25,0m	29 000	16 240	17 980	10 069	14 789	9 202
			12,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			10,5m	20 416	12 250	12 658	7 734	10 681	7 476
		Khu đô thị Đồng Tàu							
			12,5m	20 416	12 250	12 658	7 734	10 681	7 476
			<12,5m	16 333	9 800	10 126	6 574	9 079	6 355

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
8	Mê Linh								
		Khu đô thị An Phát	24,0m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
		Khu đô thị Cienco 5	24,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu nhà ở để bán Quang Minh							
			33,0m	6 325	4 617	4 306	3 057	3 120	2 215
			27,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
			19,5m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
9	Nam Từ Liêm								
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì Hạ	13,0m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
			10,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì							
			20,0m -30m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			11,0m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Mỹ Đình I							
			12,0m - 17,5m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
			7,0m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
		Khu đô thị Mỹ Đình II							
			12,0m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
			7,0m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
		Khu đô thị Cầu Giấy	≤13,5m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
		Khu đô thị Trung Văn	13m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
10	Quốc Oai								
		Khu đô thị Ngõ Nhà Mới							
			13m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
			10,5m	7 130	5 134	5 445	4 030	3 945	2 920
			7,5m	6 670	4 802	5 093	3 770	3 691	2 731
			5,5m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn							
			27m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
			10,5m	6 670	4 802	5 093	3 823	3 691	2 770
			5,5m	5 520	4 085	4 215	3 251	3 055	2 356

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
11	Tây Hồ								
		Khu đô thị Nam Thăng Long							
			40,0m	33 640	18 838	20 857	11 680	15 698	9 584
			27,0m - 30,0m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			< 27,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			<15m	20 033	11 419	12 421	7 099	10 764	6 862
		Khu đô thị Tây Hồ Tây							
			60m	34 800	19 140	21 576	11 867	18 076	10 599
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			30m	29 000	16 240	17 980	10 069	14 616	8 770
			21m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			13,5m	23 200	13 224	14 384	8 199	11 737	4 005
			<13,5m	18 212	10 381	11 291	6 436	7 871	2 686

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
12	Thanh Trì								
		Khu đô thị Cầu Bươu							
			≤ 20,0m	13 800	9 246	9 936	6 857	7 624	5 489
			13,5m	11 730	7 859	8 446	5 828	6 480	4 666
			10,5m	11 040	7 507	7 949	5 484	6 120	4 223
		Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	12 420	8 321	8 942	6 439	6 480	4 666
		Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp							
			21,0m	17 940	11 123	12 917	9 041	9 360	6 552
			17,5m	15 180	9 715	10 930	7 750	7 920	5 616
			< 17,5m	13 800	8 970	9 936	7 054	7 200	5 112
		Khu đô thị Tứ Hiệp							
			21m	17 940	11 123	12 917	9 041	9 360	6 552
			17m	13 800	8 970	9 936	7 054	7 200	5 112
			13,5m	11 040	7 507	7 949	5 484	5 760	3 974
		Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an							
			21,5m	13 800	8 970	9 936	7 054	7 200	5 112
			18,5m - 21,5m	12 420	8 321	8 942	6 439	6 480	4 666
			13,5m	11 730	7 859	8 446	5 828	6 120	4 223
			< 12,0m	11 040	7 507	7 949	5 484	5 760	3 974

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
13	Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai)								
			Từ 50m trở lên			2 990		2 490	
			Từ 42m đến dưới 50m			2 890		2 390	
			Từ 34m đến dưới 42m			2 790		2 290	
			Từ 29m đến dưới 34m			2 690		2 190	
			Từ 21,5m đến dưới 29m			2 590		2 090	
			Dưới 21,5m			2 490		1 990	

Ghi chú: Mặt cắt đường trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai) bao gồm cả lòng đường, vỉa hè, dải phân cách và dải cây xanh cảnh quan ven đường (nếu có).

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
14	Sơn Tây								
		Khu đô thị Thiên Mã	17,5m	4 485	3 409	1 820	1 486	1 319	1 076
		Khu nhà ở Phú Thịnh	13,5m - 19,5m	4 140	2 732	2 665	1 758	1 931	1 274
		Khu nhà ở Thuần Nghệ	14,5m - 17,6m	7 475	4 934	4 810	3 175	3 486	2 301
		Khu nhà ở Đồi Dền	13,5m	12 765	8 425	8 214	5 422	5 952	3 929
		Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú	35m	12 765	8 425	8 214	5 422	5 952	3 929
		Khu nhà ở Sơn Lộc	16,5m	8 280	5 465	5 328	3 518	3 861	2 549

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và dải phân cách (nếu có).